

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08-9-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lê Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phương.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 1034/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 1075/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2021; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đào Thị G, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. NLQ2; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. NLQ3; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

4. NLQ4; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

5. NLQ5; địa chỉ: Tổ 6, khu vực 1, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. NLQ6; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. NLQ7; địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. NLQ8; địa chỉ: Hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, tổ 13, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. NLQ9; địa chỉ: Hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, tổ 13, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

10. NLQ10, sinh năm 2007; địa chỉ: Hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, tổ 13, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của NLQ10: NLQ8; địa chỉ: Hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, tổ 13, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. NLQ10; địa chỉ: 24C P, phường 6, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của NLQ10: Bà Trần Thị Thiên T; địa chỉ: 24C P, phường 6, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 6 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đào Thị G trình bày: Chị và anh Nguyễn Đình C tìm hiểu khoảng 06 tháng rồi tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định vào ngày 02 tháng 10 năm 2010. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C cứ suy nghĩ nghi ngờ chị nên mâu thuẫn kinh cãi liên tục dẫn đến vợ chồng không còn hòa hợp và hạnh phúc nữa. Gia đình đã hòa giải 02 lần nhưng cuộc sống của vợ chồng chị ngày càng mâu thuẫn hơn. Chị đã đưa con ra ngoài thuê trọ sinh sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 01 con chung tên là Nguyễn Thái B, sinh ngày 05 tháng 6 năm 2012. Nếu giải quyết ly hôn chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống chung với cha mẹ chồng là ông Nguyễn Đình T và NLQ1 tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Năm 2015, mẹ chồng cùng các anh chị em chồng đồng ý cho vợ chồng chị một phần đất thuộc thửa đất số 275, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Diện tích đất khoảng 100m² để xây nhà ở. Lúc xây nhà không có ai cản trở. Kết cấu nhà cấp 4, tường xây gạch, không trần, mái tole, nền lát gạch ceramic, sơn matit; 01 gác lửng diện tích 30m² nền lát gạch ceramic; cầu thang dài 5m, rộng 1m; tay vịn cầu thang bằng gỗ; 01 nhà vệ sinh độc lập; 01 hệ thống hầm tự hoại; 01

giếng khoan sâu 15m; mái hiên tole; tường rào trụ bê tông kéo lưới B40; cổng ngõ bằng sắt; sân xi măng; hệ thống điện trong nhà. Vợ chồng có mua 01 số đồ dùng sau: 01 xe máy hiệu WEVERSX biển số 77G1-00434 mua năm 2011 giá 20.000.000 đồng; 01 xe máy hiệu Air Blade mua năm 2019 giá 48.000.000 đồng; 01 máy giặt hiệu AQUA mua năm 2019 giá 4.500.000 đồng; 01 tủ lạnh không nhớ hiệu mua năm 2015 giá 4.000.000 đồng; 01 hệ thống bếp gas mua năm 2015 giá 1.700.000 đồng; 01 motor bơm nước 1 ngựa mua năm 2015 giá 900.000 đồng; 02 quạt treo tường hiệu Senko giá 500.000 đồng/2 chiếc; 02 quạt đứng hiệu Senko giá 500.000 đồng/2 chiếc; 01 quạt hơi nước mua năm 2018 giá 5.700.000 đồng; 01 máy nước nóng hiệu Toshiba mua năm 2019 giá 4.200.000 đồng; 01 loa karaoke bluetooth mua năm 2018 giá 8.000.000 đồng. Chị chỉ quản lý xe máy hiệu WEVERSX, các tài sản khác do anh C quản lý. Chị yêu cầu Tòa giải quyết chia đôi các tài sản trên.

Tại phiên tòa, chị G đồng ý chia cho anh C 2/3 giá trị xe Air Blade.

Về nợ chung: Vợ chồng chị có nợ cha mẹ chị là NLQ3, NLQ4 12 chỉ vàng 24k và 16.000.000 đồng; nợ NLQ2 số tiền 13.000.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng chị không còn vay mượn tài sản của ai khác.

Theo bản tự khai ngày 17 tháng 6 năm 2020 cũng như lời khai tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Đình C trình bày: Anh thống nhất về quá trình đi đến hôn nhân, tình trạng hôn nhân và con chung như chị G trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh là do chị G ăn nhậu thường xuyên rồi đăng hình lên mạng xã hội Facebook và tự ý bỏ nhà đi 2 ngày 3 đêm mới về nên vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn. Nay chị G xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Anh yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa anh đề nghị xem xét giải quyết theo nguyện vọng của con.

Về tài sản chung: Anh thống nhất vợ chồng anh có các tài sản như chị G trình bày. Anh đồng ý chia tài sản nhưng phải theo giá hai bên thỏa thuận. Anh yêu cầu thanh toán cho chị G 100.000.000 đồng giá trị nhà, các tài sản còn lại thì vợ chồng tự chia. Anh không thống nhất với giá trị định giá nhưng không yêu cầu định giá lại. Thửa đất vợ chồng anh xây nhà là của cha mẹ anh. Cha mẹ anh có 06 người con gồm Nguyễn Đình C, NLQ2, NLQ5, Nguyễn Đình Tuấn (đã chết), NLQ6, NLQ7. Anh yêu cầu trả lại đất cho mẹ anh.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ NLQ3, NLQ4 12 chỉ vàng 24k và 16.000.000 đồng; nợ NLQ2 số tiền 13.000.000 đồng; nợ công ty tài chính HD SAISON 10.110.000 đồng nhưng anh đã trả hết.

Theo bản tự khai ngày 25 tháng 6 năm 2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ3, NLQ4 thống nhất yêu cầu buộc vợ chồng chị Đào Thị G và anh Nguyễn Đình C trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền mà vợ chồng anh chị mượn để xây nhà là 12 chỉ vàng 24k và 16.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại đơn trình bày ngày 15 tháng 8 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1 yêu cầu anh Nguyễn Đình C, chị Đào Thị G trả lại đất cho bà.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là NLQ1, NLQ2, NLQ6, NLQ7, NLQ5 thống nhất yêu cầu anh Nguyễn Đình C, chị Đào Thị G trả lại đất cho NLQ1 và trả cho ông Nguyễn Đình Chinh 13.000.000 đồng.

Tại bản khai ngày 14 tháng 6 năm 2021, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ10 trình bày: Ngày 12 tháng 4 năm 2021, HD SAISON và ông Nguyễn Đình Chiến ký hợp đồng tín dụng số ED020517225. Theo đó HD SAISON cho ông Chiến vay số tiền 10.400.000 đồng. Vào ngày 12 hàng tháng ông Chiến có nghĩa vụ thanh toán cho HD SAISON số tiền 1.787.973 đồng, liên tục trong 6 tháng, bắt đầu từ ngày 12/5/2021 đến ngày 12/10/2021. Ông Chiến đã trả số tiền 3.575.973 đồng và không vi phạm nghĩa vụ thanh toán trả góp đối với hợp đồng trên. Nay anh C chị G ly hôn thì HD SAISON không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn mà yêu cầu ông Chiến tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán hàng tháng theo quy định của hợp đồng tín dụng số ED020517225.

Tại phiên Toà hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước phát biểu: Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị G và anh C; giao con chung cho chị G chăm sóc, nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, đề nghị chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị G. Về nợ, đề nghị giải quyết chị G, anh C mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ của vợ chồng NLQ3, NLQ4 và NLQ2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Đào Thị G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và chia tài sản với anh Nguyễn Đình C là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh C đang cư trú tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ5, NLQ6, NLQ7, bà Cao Thị Giỏi, NLQ9 vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt. Đại diện hợp pháp của NLQ10 vắng mặt lần thứ hai. Mặc dù hiện nay đương sự ở vùng dịch bệnh, không có ý kiến gì về việc tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng việc xét xử không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa

vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị Đào Thị G và anh Nguyễn Đình C tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 10 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định nên hôn nhân giữa chị G, anh C là hôn nhân hợp pháp. Chị G xin ly hôn và anh C đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự thuận tình ly hôn và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị G và anh C.

[4] Về quan hệ con chung: Chị G và anh C có 01 con chung là cháu Nguyễn Thái B, sinh ngày 05 tháng 6 năm 2012. Anh chị đều yêu cầu nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian sống ly thân, chị G vẫn đảm bảo các điều kiện để cháu B được phát triển bình thường và cháu B có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung là cháu B cho chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung: Thửa đất số 275, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định là của ông Nguyễn Đình Tân, NLQ1, đã được UBND huyện Tuy Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 603177 ngày 12 tháng 3 năm 2012. Kết quả xác minh thể hiện thửa đất trên không có tranh chấp với tổ chức, cá nhân nào khác. Ông Tân chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông Tân gồm NLQ1, NLQ5 (cư trú phường Trần Quang Diệu), NLQ5 (cư trú tỉnh Gia Lai), NLQ2, anh Nguyễn Đình C, NLQ7, NLQ6. Tại phiên tòa, anh C khai NLQ5 (cư trú tại Gia Lai) tên là Nguyễn Đình Tuân nhưng kết quả xác minh tại Công an Phường Yên Đỗ thì người này tên Nguyễn Đình Tiến. NLQ5 (cư trú tỉnh Gia Lai) đã chết nên hàng thừa kế chuyển tiếp của anh gồm vợ là NLQ8 và 02 con là NLQ9 và NLQ10. Theo như chị G trình bày năm 2015 mẹ chồng chị là NLQ1 và các anh chị em chồng đồng ý cho vợ chồng chị một phần đất thuộc thửa đất số 275, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định để xây nhà ở nhưng chị không cung cấp được giấy tờ cho đất. Do đó, áp dụng các Điều 689, 692 Bộ luật dân sự 2005, các Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai 2013, việc tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu.

[6] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản thì thửa đất số 275, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định có giá đất ở theo giá thị trường 800.000 đồng/m², đất vườn có giá 148.000 đồng/m². Theo trích đo bản đồ địa chính thì phần đất anh C chị G xây nhà là 73,5m² trên 123,5m² diện tích đất. Do đó, phần đất có giá: (73,5m² x 800.000 đồng/m²) + (50m² x 148.000 đồng/m²) = 66.200.000 đồng.

[7] Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu chữ L diện tích 67,3m², có gác lửng diện tích 30m², bê tông cốt thép, tường xây gạch, quét vôi, không trần, mái tole, nền lát gạch ceramic, sơn nước không bã matit, cầu thang gỗ; 01 nhà vệ sinh độc lập; 01 giếng đóng; 02 mái hiên tole; hệ thống tường rào cổng ngõ có tổng giá trị thành tiền là 236.903.000 đồng. Các đồ dùng gồm 01 xe máy hiệu WEVERSX biển số

77G1-00434 giá 8.000.000 đồng; 01 xe máy hiệu Air Blade mua năm 2019 giá 43.200.000 đồng; 01 máy giặt hiệu AQUA mua năm 2019 giá 3.600.000 đồng; 01 tủ lạnh không nhãn hiệu mua năm 2015 giá 1.000.000 đồng; 01 hệ thống bếp gas mua năm 2015 giá 200.000 đồng; 01 mô tơ bơm nước 1 ngựa mua năm 2015 giá 340.000 đồng; 02 quạt treo tường hiệu Senko giá 100.000 đồng/ chiếc; 02 quạt đứng hiệu Senko giá 100.000 đồng/chiếc; 01 quạt hơi nước mua năm 2018 giá 3.400.000 đồng; 01 máy nước nóng hiệu Toshiba mua năm 2019 giá 3.680.000 đồng; 01 loa karaoke bluetooth mua năm 2018 giá 4.800.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 305.523.000 đồng. Chị G anh C thống nhất các tài sản này do vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Anh C không thống nhất với giá trị các tài sản nhưng tại phiên tòa anh không yêu cầu định giá lại. Trong quá trình định giá tài sản, anh C có hành vi cản trở. Theo quy định của pháp luật thì chị G có quyền đưa ra giá tài sản nhưng Hội đồng xét xử vẫn tiến hành định giá theo mô tả cũng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Do đó việc định giá này là khách quan, có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Chị G đang quản lý sử dụng xe máy hiệu WEVERSX biển số 77G1-00434 giá 8.000.000 đồng, các tài sản còn lại đều do anh C quản lý, sử dụng. Vì chị G yêu cầu được nhận giá trị tài sản nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình: Chia giao cho anh C được sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu chữ L diện tích 67,3m², có gác lửng diện tích 30m², bê tông cốt thép, tường xây gạch, quét vôi, không trần, mái tole, nền lát gạch ceramic, sơn nước không bả matit, cầu thang gỗ; 01 nhà vệ sinh độc lập; 01 giếng đóng; 02 mái hiên tole; hệ thống tường rào cổng ngõ trên một phần thửa đất số 275, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định và các đồ dùng gồm 01 xe máy hiệu Air Blade; 01 máy giặt hiệu AQUA; 01 tủ lạnh; 01 hệ thống bếp gas; 01 mô tơ bơm nước 1 ngựa; 02 quạt treo tường hiệu Senko; 02 quạt đứng hiệu Senko; 01 quạt hơi nước; 01 máy nước nóng hiệu Toshiba; 01 loa karaoke bluetooth. Chia giao cho chị G được quản lý sử dụng xe máy hiệu WEVERSX biển số 77G1-00434. Anh C thanh toán lại cho chị G giá trị tài sản chênh lệch là 137.561.500 đồng; trong đó giá trị xe Air Blade chị G được nhận 1/3.

[9] NLQ1 và các đồng thừa kế của ông Tân yêu cầu chị G, anh C trả lại đất và anh chị cũng đồng ý trả. Tuy nhiên, hiện trên đất có ngôi nhà là bất động sản gắn liền với đất do đó việc hoàn trả bằng hiện vật là không thể thực hiện được. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 131, Điều 407, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, công nhận cho anh C là người được nhận nhà được quyền sử dụng phần đất có diện tích 123,5m², trong đó bao gồm 73,5m² đất ở do đã xây nhà và 50m² đất vườn. Anh C phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho NLQ1 và các đồng thừa kế của ông Tân với số tiền 66.200.000 đồng.

[10] Về nợ chung: Chị G, anh C thống nhất vợ chồng anh chị có nợ NLQ3, NLQ4 12 chỉ vàng 24k và 16.000.000 đồng; nợ NLQ2 số tiền 13.000.000 đồng để xây nhà. Vì đây là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập nên anh C, chị G có nghĩa vụ chung trong việc trả nợ. Do đó, căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình buộc chị Đào Thị G trả cho vợ ông chồng NLQ3, NLQ4 6 chỉ vàng 24k và 8.000.000 đồng và trả cho NLQ2 số tiền 6.500.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Đình C trả cho vợ ông chồng NLQ3, NLQ4 6 chỉ vàng 24k và 8.000.000 đồng và trả cho NLQ2 số tiền 6.500.000 đồng.

[11] Trong thời gian sống chung, anh C có vay của NLQ10 nhưng anh C đã trả hết. Tiếp đó, trong thời gian sống ly thân, anh C tiếp tục vay của NLQ10. Nhưng chị G, anh C và NLQ10 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.000.000 đồng. Áp dụng khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị G, anh C mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ các chi phí này. Chị G đã nộp tạm ứng trước nên anh C phải thanh toán lại cho chị G 4.000.000 đồng.

[13] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Đào Thị G, anh Nguyễn Đình C mỗi người phải chịu $89.000.000 \text{ đồng} / 2 \times 5\% = 2.225.000 \text{ đồng}$ án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Chị G phải chịu $(145.561.500 \text{ đồng} - 89.000.000 \text{ đồng} / 2) \times 5\% = 5.053.000 \text{ đồng}$ án phí chia tài sản. Anh C phải chịu 5.773.000 đồng án phí chia tài sản. Mặc dù chị G và anh C thuận tình ly hôn nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, chị G từ chối hòa giải nên chị vẫn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn là 300.000 đồng. Như vậy, chị G phải chịu 7.578.000 đồng, anh C phải chịu 7.998.000 đồng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 37, 45, 55, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 689, 692 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 131, Điều 407, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai 2013; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đào Thị G và anh Nguyễn Đình C.
2. Giao con chung là Nguyễn Thái B, sinh ngày 05 tháng 6 năm 2012 cho chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay cháu B đang sống cùng với chị G.

Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc

cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Công nhận cho anh Nguyễn Đình C được quyền sử dụng một phần thửa đất số 275, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, diện tích 123,5 m², trong đó bao gồm 73,5m² đất ở và 50 m² đất vườn; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất còn lại của thửa 275, dài 16,02 m.

Phía nam giáp thửa 294 và phần còn lại thửa 275 dài 14,85 m + 2,07 m.

Phía đông giáp đường đi dài 2.79 m + 5,40 m.

Phía tây giáp thửa 275 dài 5,18 m + 2,97 m.

Hiện trạng có sơ đồ kèm theo.

Buộc anh Nguyễn Đình C thanh toán lại 66.200.000 (sáu mươi sáu triệu hai trăm nghìn) đồng giá trị đất cho NLQ1 và những người thừa kế của ông Nguyễn Đình Tân gồm NLQ1, NLQ5, NLQ2, anh Nguyễn Đình C, NLQ7, NLQ6, NLQ8, NLQ9, NLQ10.

4. Chia giao cho anh Nguyễn Đình C được sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu chữ L diện tích 67,3m², có gác lờ diện tích 30m², bê tông cốt thép, tường xây gạch, quét vôi, không trần, mái tole, nền lát gạch ceramic, sơn nước không bã matit, cầu thang gỗ; 01 nhà vệ sinh độc lập; 01 giếng đóng; 02 mái hiên tole; hệ thống tường rào cổng ngõ trên diện tích 123,5m² đất thuộc thửa đất số 275, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định và các đồ dùng gồm 01 xe máy hiệu Air Blade; 01 máy giặt hiệu AQUA; 01 tủ lạnh; 01 hệ thống bếp gas; 01 mô tơ bơm nước 1 ngựa; 02 quạt treo tường hiệu Senko; 02 quạt đứng hiệu Senko; 01 quạt hơi nước; 01 máy nước nóng hiệu Toshiba; 01 loa karaoke bluetooth. Hiện anh C đang quản lý, sử dụng các tài sản này.

Chia giao cho chị Đào Thị G được quản lý sử dụng xe mô tô hiệu WEVERSX biển số 77G1-00434. Hiện chị G đang quản lý sử dụng xe mô tô này.

Anh Nguyễn Đình C thanh toán lại cho chị Đào Thị G giá trị tài sản chênh lệch là 137.561.500 (một trăm ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm) đồng.

5. Buộc chị Đào Thị G trả cho vợ ông chồng NLQ3, NLQ4 06 (sáu) chỉ vàng 24k và 8.000.000 (tám triệu) đồng; trả cho NLQ2 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đình C trả cho vợ ông chồng NLQ3, NLQ4 06 (sáu) chỉ vàng 24k và 8.000.000 (tám triệu) đồng; trả cho NLQ2 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chị Đào Thị G chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Chị G đã nộp xong.

Anh Nguyễn Đình C chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Chị G đã nộp tạm ứng nên anh C thanh toán lại cho chị G 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

8. Chị Đào Thị G phải chịu 7.578.000 (bảy triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn) đồng án phí nhưng được khấu trừ vào 3.100.000 (ba triệu một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà chị G đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0000635 ngày 05 tháng 6 năm 2020 và 0000647 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Chị G còn phải nộp 4.478.000 (bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Đình C phải chịu 7.998.000 (bảy triệu chín trăm chín mươi tám nghìn) đồng án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phước;
- CC THADS huyện Tuy Phước;
- UBND X. Phước An, H. Tuy Phước (Số 126/2010);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Quyên